



VN-Index giảm 0,1%

Ngày báo cáo 07/10/2024

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,1%

Hôm nay, chỉ số VN-Index giảm nhẹ 0,1% (-0,7 điểm) và đóng cửa ở mức 1.269,9 điểm. Đây là phiên giao dịch thứ tư liên tiếp chỉ số VN-Index mang sắc đỏ. Phiên giao dịch hôm nay khép lại với 170 mã tăng, 202 mã giảm và 86 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên gần nhất, đạt 474,8 triệu USD.

- Trong nhóm ngân hàng, VCB (-0,3%), BID (-0,3%) và HDB (-1,7%) giảm. Ngược lại, CTG (+0,6%), TCB (+0,4%) và MBB (+0,4%) tăng, còn VPB (0,0%) đi ngang.
- Các cổ phiếu bất động sản bao gồm VHM (-0,7%), VIC (-0,4%), VRE (-0,3%) và NVL (-0,5%) đều giảm. Mặt khác, BCM (+0,7%) và KDH (+0,8%) tăng.
- Nhóm dịch vụ tài chính diễn biến khá quan khi SSI (+1,1%), VND (+2,1%), HCM (+2,1%) và VCI (+3,7%) tăng mạnh.
- Một số cổ phiếu giảm đáng chú ý khác trong phiên hôm nay bao gồm mã sản xuất sữa VNM (-2,0%), các mã tiện ích GAS (-0,6%) và POW (-1,5%), mã sản xuất cao su GVR (-0,3%), mã thực phẩm và đồ uống MSN (-1,1%) và mã bán lẻ MWG (-0,2%).

Điểm tin

- GDP quý 3 tăng mạnh bất chấp siêu bão Yagi
- GMD đã được UBCKNN chấp thuận phát hành quyền mua cổ phiếu theo tỷ lệ 3:1 cho 103,5 triệu cổ phiếu với giá 29.000 đồng/cổ phiếu – thấp hơn 62% so với giá hiện tại là 76.400 đồng/cổ phiếu
- PNJ công bố kết luận của cuộc thanh tra thị trường vàng

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1269,9	232,5	92,5
% Δ	-0,1%	-0,1%	0,1%
- % Δ 1 tuần	-1,4%	-1,0%	-1,2%
- % YTD	12,4%	0,6%	6,2%
- % YOY	12,5%	0,9%	6,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$479,0	\$46,3	\$23,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$665,7	\$48,0	\$27,4
- TB 1 năm (triệu)	\$767,1	\$67,9	\$35,0
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$36,1	\$1,5	\$0,3
- Bán (triệu)	\$49,8	\$3,8	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$13,7	-\$2,3	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	147	67	169
Mã giảm	167	60	137
Không đổi	104	188	620
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	211,4	13,3	57,7
P/E trượt 12T	14,0	16,2	27,4
LS cổ tức	3,6%	6,4%	5,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2410	1.340,0	59.863	1102,7
VN30F2411	1.340,6	843	3,1
VN30F2412	1.339,1	997	0,5
VN30F2503	1.340,0	166	0,2
USD/VND		24.756	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

- POW ký kết Hợp đồng mua bán điện cho Nhơn Trạch 3 & 4, nhìn chung phù hợp với dự báo
- PVT: PVT công bố kết quả sơ bộ thận trọng 9T 2024 dù giá cước tàu dầu cao hơn so với cùng kỳ
- STK: Lãi tỷ giá bù đắp cho lượng đơn hàng thấp hơn dự kiến trong quý 3/2024
- TDM: LNST từ mảng sản xuất nước 9T 2024 hoàn thành 74% dự báo cả năm, phù hợp với kỳ vọng

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo trái phiếu tiền tệ: Tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm trong tháng 9
- Báo cáo ngành BĐS KCN: Doanh số cho thuê đất KCN dự kiến kém khả quan trong nửa cuối năm 2024 nhưng sẽ phục hồi trong năm 2025

Quan điểm kỹ thuật

Mặc dù áp lực bán tạm thời suy yếu quanh hỗ trợ (MA20) nhưng hoạt động mua vẫn chưa tỏ ra mạnh mẽ. Dự báo ngày mai, VN-Index sẽ có trạng thái giằng co với hỗ trợ tiếp tục là vùng 1.265-1.270 điểm. Kháng cự trong phiên là 1.280 điểm. Việc duy trì nhận được lực mua vùng thấp sẽ dẫn làm suy yếu áp lực bán. Đóng cửa trên kháng cự sẽ giúp chỉ số vận động thêm lực mua mới và kết thúc nhịp điều chỉnh đang có.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Diễn tin

GDP quý 3 tăng mạnh bất chấp siêu bão Yagi

Theo Tổng cục Thống kê (TCTK), GDP của Việt Nam tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước (YoY) trong quý 3/2024 (quý 3/2023: +5,5% YoY), nâng mức tăng trưởng GDP trong 9 tháng đầu năm (9T) 2024 lên 6,8% YoY (9T 2023: +4,4% YoY).

Trong 3 khu vực chính của nền kinh tế, khu vực dịch vụ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, tăng 7,5% YoY trong quý 3 và 6,9% YoY trong 9T 2024 (quý 3/2023: +6,4% YoY & 9T 2023: +6,6% YoY), đóng góp 48,4% vào mức tăng trưởng GDP chung trong 9T 2024. Khu vực công nghiệp & xây dựng tăng 9,1% YoY trong quý 3 và 8,2% YoY trong 9T 2024 (quý 3/2023: +5,2% YoY & 9T 2023: +2,4% YoY), đóng góp 46,2% vào mức tăng trưởng GDP chung. Trong khi đó, khu vực nông, lâm nghiệp & thủy sản tăng 2,6% YoY trong quý 3 và 3,2% YoY trong 9T 2024 (quý 3/2023: +4,3% YoY & 9T 2023: +3,7% YoY), đóng góp 5,4% vào mức tăng trưởng GDP chung.

Các kết quả kinh tế quan trọng khác như sau:

* Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tăng 10,8% YoY trong tháng 9 (9T 2024: +8,6% YoY so với 9T 2023: +0,3% YoY), trong đó IIP ngành sản xuất tăng mạnh 13,1% YoY trong tháng 9 (9T 2024: +9,9% YoY so với 9T 2023: +0,2% YoY).

* Trong tháng 9, tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tiêu dùng tăng 7,6% YoY (dịch vụ lưu trú & ăn uống: +7,9% YoY; du lịch: +1,9% YoY). Trong 9T 2024, tổng doanh thu hàng hóa & dịch vụ tiêu dùng tăng 8,8% YoY (dịch vụ lưu trú & ăn uống: +13,6% YoY; du lịch: +16,7% YoY).

* Trong tháng 9, lượng khách quốc tế tăng mạnh 20,9% YoY, đạt 1,3 triệu hành khách. Trong 9T 2024, lượng khách quốc tế đạt 12,7 triệu hành khách (+43,0% YoY) – tương đương 98,7% so với mức trước đại dịch (Trung Quốc: 68,0%; các quốc gia khác: 112,4%).

* Kim ngạch xuất nhập và nhập khẩu lần lượt đạt 34,1 tỷ USD (+10,7% YoY) và 31,8 tỷ USD (+11,1% YoY) trong tháng 9, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu trong 9T 2024 lên lần lượt 299,6 tỷ USD (+15,4% YoY) và 278,8 tỷ USD (+17,3% YoY), dẫn đến thặng dư thương mại đạt 20,8 tỷ USD trong 9T 2024 (9T 2023: 22,1 tỷ USD).

* Trong 9T 2024, chi Ngân sách Nhà nước (NSNN) cho đầu tư phát triển giảm 11,8% YoY, đạt 320,6 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 47,3% kế hoạch năm (9T 2023: 50%).

* CPI tháng 9 tăng 0,28% so với tháng trước (MoM) và 2,63% YoY, đưa CPI bình quân trong 9T 2024 xuống còn 3,88% YoY – thấp hơn đáng kể so với mục tiêu của Chính phủ cho năm 2024 là “khoảng 4,0% đến 4,5%”.

Hiện tại, chúng tôi dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ đạt 6,5% YoY trong năm 2024. Với kết quả GDP quý 3 tích cực, chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng đối với dự báo của chúng tôi cho năm 2024, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

GMD đã được UBCKNN chấp thuận phát hành quyền mua cổ phiếu theo tỷ lệ 3:1 cho 103,5 triệu cổ phiếu với giá 29.000 đồng/cổ phiếu – thấp hơn 62% so với giá hiện tại là 76.400 đồng/cổ phiếu

* Theo kế hoạch được ĐHCĐ thông qua, số tiền thu được dự kiến 3.000 tỷ đồng sẽ được sử dụng để mua sắm tài sản cố định, trả nợ vay ngân hàng và góp vốn vào cảng Nam Đình Vũ (NDV) tại Hải Phòng, như được trình bày trong bảng dưới đây.

Mục đích sử dụng số tiền thu được thông qua phát hành (theo thứ tự ưu tiên giảm dần, phương án đã được thông qua)

Mục đích	Số tiền (triệu đồng)	Thời gian giải ngân
Mua tài sản cố định	2.213.000	Q4 2024 – Q1 2025
- Mua 3 tàu biển công suất 1800 TEU	1.350.000	Q4 2024 – Q1 2025
- Mua 2 cầu STS với công suất nâng 85 tấn	654.500	Q4 2024 – Q1 2025
- Mua 7 xà lan công suất 248 TEU	208.500	Q4 2024 – Q1 2025
Trả nợ vay ngân hàng	230.630	Q4 2024 – Q1 2025
- Trả một phần nợ gốc cho Shinhan Vietnam Bank	174.030	Q4 2024 – Q1 2025
- Trả nợ gốc một phần cho BIDV	56.600	Q4 2024 – Q1 2025
Góp vốn vào CTCP Cảng Nam Đình Vũ để bổ sung cho hoạt động kinh doanh và trả nợ ngân hàng	557.750	Q4 2024 – Q1 2025
Tổng cộng	3.001.380	Q4 2024 – Q1 2025

Nguồn: GMD, Vietcap

* Chúng tôi đã đưa đợt phát hành quyền này vào mô hình định giá hiện tại cho GMD. Giả định tỷ lệ tham gia 100%, giá mục tiêu hiện tại của chúng tôi là 76.200 đồng/cổ phiếu sẽ được điều chỉnh thành 64.500 đồng/cổ phiếu. Giả định giá thị trường trước phát hành là 78.000 đồng/cổ phiếu, chúng tôi ước tính giá thị trường sau phát hành sẽ là 65.750 đồng/cổ phiếu.

* UBCKNN yêu cầu phương án phát hành phải được thực hiện trong vòng 90 ngày kể từ ngày phê duyệt (04/10/2024). Chúng tôi cho rằng diễn biến này chậm hơn một chút so với kỳ vọng của chúng tôi. Chúng tôi hiện giả định việc phát hành quyền sẽ diễn ra vào cuối quý 3/2024.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với GMD với giá mục tiêu là 76.200 đồng/cổ phiếu.

PNJ công bố kết luận của cuộc thanh tra thị trường vàng

* CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) công bố công ty bị phạt 1,34 tỷ đồng trong cuộc thanh tra thị trường vàng được tiến hành từ ngày 23/05 đến ngày 10/09/2024. Khoản tiền phạt này đến từ 2 lý do chính: (1) các quy định nội bộ của công ty, các thực hành phân loại khách hàng theo rủi ro, báo cáo giá trị giao dịch lớn và kiểm toán nội bộ chưa đủ chặt chẽ để đáp ứng đầy đủ các quy định về phòng chống rửa tiền và (2) chưa đầy đủ dữ liệu cần thiết trong quá trình báo cáo và cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng.

* Theo PNJ, đợt thanh tra thị trường vàng đã kết thúc trong quý 3/2024. Chúng tôi cho rằng đây là một diễn biến tích cực đối với PNJ vì chúng tôi kỳ vọng các hoạt động trên thị trường vàng sẽ dần được khôi phục, giúp giảm bớt các thách thức trong việc thu mua vàng nguyên liệu cho PNJ trong tương lai.

POW ký kết Hợp đồng mua bán điện cho Nhơn Trạch 3 & 4, nhìn chung phù hợp với dự báo

* Vào ngày 04/10/2024, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) và Công ty Mua bán điện (EVNEPTC) đã ký kết Hợp đồng mua bán điện (PPA) cho các nhà máy điện khí LNG Nhơn Trạch 3 & 4, lần đầu tiên tại Việt Nam. Việc ký kết PPA này tạo tiền đề cho POW tiến hành Thỏa thuận mua bán khí, dự kiến sẽ được hoàn tất trong quý 4/2024, và tiến hành các hợp đồng tín dụng tiếp theo.

* Mặc dù tỷ lệ sản lượng hợp đồng (Qc) chưa được công bố, nhưng chúng tôi ước tính khoảng 70%, theo thông tin trao đổi với GAS và POW. Ngoài ra, thành phần cố định của PPA nhìn chung phù hợp với ước tính của chúng tôi, theo POW và các chuyên gia trong ngành. Theo Tổng Giám đốc POW, PPA này đảm bảo 40% công suất thiết kế của Nhơn Trạch 3 & 4 trong ngắn hạn và kì vọng sẽ vận hành công suất tối đa trong những năm tới với hợp đồng cung cấp LNG dài hạn (nhằm tạo điều kiện cho giá LNG đầu vào thấp hơn khoảng 15% so với giá giao ngay). Nhìn chung, các chỉ số này cho thấy sản lượng bán hàng của POW nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi. Ban lãnh đạo POW kỳ vọng PPA này sẽ đảm bảo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) khoảng 10%, thời gian hoàn vốn 14 năm và lỗi không đáng kể đối với Nhơn Trạch 3 & 4 trong 2 năm đầu vận hành.

* Vào ngày 01/10/2024, POW đã công bố ký kết hợp đồng tín dụng trị giá 521 triệu USD với Citi và ING, nâng tổng mức tín dụng được đảm bảo cho dự án Nhơn Trạch 3 & 4 lên khoảng 880 triệu USD, hoàn thành 84% mục tiêu huy động vốn vay là 1,05 tỷ USD (khoảng 75% tổng vốn đầu tư XD CB là 1,4 tỷ USD). Đáng chú ý, đây là dự án đầu tiên được đảm bảo vốn vay mà không cần bảo lãnh của Chính phủ cũng như công ty mẹ - PetroVietnam. Ngoài ra, POW đã tiết kiệm được 101 triệu USD so với dự toán chi phí khi ký hợp đồng EPC với mức giá cạnh tranh, hỗ trợ cho ước tính vốn đầu tư XD CB là 1,2 tỷ USD của chúng tôi.

* POW dự kiến sẽ vận hành lần đầu Nhơn Trạch 3 & 4 vào tháng 10 và tháng 12/2024, vận hành thương mại vào tháng 4 và tháng 7/2025, nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi. Mặc dù chúng tôi dự kiến các dự án sẽ ghi nhận lỗi trong 2 năm đầu tiên (khoảng 500 tỷ đồng/năm) do chi

phí khấu hao và lãi vay cao, nhưng chúng tôi dự báo đến năm 2028, Nhon Trạch 3 & 4 sẽ đóng góp 524 tỷ đồng, tương đương 13% LNST sau lợi ích CBTS của POW.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho POW với giá mục tiêu là 13.800 đồng/cổ phiếu.

PVT: PVT công bố kết quả sơ bộ thận trọng 9T 2024 dù giá cước tàu dầu cao hơn so với cùng kỳ

* **Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (PVT) công bố kết quả sơ bộ 9T 2024 với doanh thu đạt 8,1 nghìn tỷ đồng (+20% YoY) và LNTT đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (đi ngang YoY).** Các con số này lần lượt tương đương 67% và 64% dự báo cả năm của chúng tôi. Lịch sử cho thấy, lợi nhuận thực tế 9T của PVT luôn cao hơn các con số sơ bộ trung bình 20% trong ba năm qua. Do đó, chúng tôi dự kiến sẽ không có nhiều thay đổi trong dự báo của mình, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* **Đối với kết quả quý 3/2024, doanh thu đạt 2,6 nghìn tỷ đồng (đi ngang YoY) và LNTT đạt 367 tỷ đồng (-11% YoY).** Chúng tôi cho rằng LNTT giảm so với cùng kỳ là do sự thận trọng của ban lãnh đạo trong việc ước tính doanh thu và lợi nhuận mặc dù (1) giá cước tàu chở dầu quý 3 vẫn cao so với cùng kỳ (dao động từ +8% đến +33% YoY), và (2) PVT đã mở rộng đáng kể công suất bằng cách (a) mua 7 tàu mới trong năm 2023 (tăng 35% YoY về tổng công suất đội tàu), và (b) mua thêm 4 tàu mới trong 9T 2024 (+11% so với đầu năm về tổng công suất đội tàu).

* **Giá cước tàu dầu thô và tàu chở sản phẩm dầu hóa chất quý 3/2024 giảm so với quý 2/2024 do yếu tố mùa vụ nhưng vẫn cao hơn so với cùng kỳ, dao động từ +8% đến +16% YoY trong 9T 2024,** do tăng trưởng nhu cầu tấn-dậm tiếp tục vượt xa tăng trưởng nguồn cung tàu dầu.

Tóm tắt giá cước tàu trong 9T 2024

Nghìn USD/ngày	Q3 2024	QoQ	YoY	9T 2024	YoY
Aframax	46,0	-7%	8%	47,6	8%
Tầm trung (MR)	28,2	-8%	16%	29,8	9%
Handymax	27,6	-5%	33%	27,7	16%

Nguồn: Alibra, Bloomberg, Vietcap (Lưu ý: Chúng tôi sử dụng giá tàu chở dầu Aframax làm tiêu chuẩn cho giá tàu chở dầu thô, MR cho giá tàu chở sản phẩm dầu và Handymax cho giá tàu chở sản phẩm dầu hóa chất)

* **Chúng tôi hiện đang có khuyến nghị MUA cổ phiếu PVT với giá mục tiêu 33.800 đồng/cổ phiếu.**

STK: Lãi tỷ giá bù đắp cho lượng đơn hàng thấp hơn dự kiến trong quý 3/2024

Theo trao đổi gần đây của chúng tôi với CTCP Sợi Thế Kỳ (STK):

- Đơn hàng: Trong quý 3/2024, STK đã nhận được các đơn hàng với tổng sản lượng 6.000 tấn (đi ngang so với quý trước; giảm 20% YoY), thấp hơn so với dự báo 9.000 tấn của chúng tôi. Ban lãnh đạo cho rằng kết quả kém khả quan này là do (1) hệ thống kiểm soát chất lượng tự động chưa được khắc phục hoàn toàn và (2) tồn kho của các thương hiệu đồ thể thao còn ở mức cao. STK hiện đang nhận đơn hàng cho quý 4 và chưa nhận được đơn đặt hàng nào cho năm 2025.

- LNST: Trong 8T 2024, STK đã đạt 6% kế hoạch LNST năm 2024, tương đương 13 tỷ đồng (24% dự báo năm 2024 của chúng tôi). Điều này tương ứng chỉ riêng trong tháng 6 và tháng 7, STK đã ghi nhận lợi nhuận ròng 68 tỷ đồng, vượt kỳ vọng của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng kết quả này là do tỷ giá USD/VND giảm đã bù đắp cho lượng đơn hàng thấp hơn dự kiến.

- Nhà máy Unitex: Nhà máy dự kiến sẽ hoàn thành vận hành thử nghiệm vào cuối tháng 10, và chính thức đi vào hoạt động trong quý 1/2025.

Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo năm 2024 nhưng điều chỉnh giảm đối với dự báo năm 2025, dù cần thẩm đánh giá chi tiết.

TDM: LNST từ mảng sản xuất nước 9T 2024 hoàn thành 74% dự báo cả năm, phù hợp với kỳ vọng

* CTCP Nước Thủ Dầu Một (TDM) báo cáo doanh thu 9T 2024 đạt 422 tỷ đồng (+24% YoY), và LNST đạt 147 tỷ đồng (-39% YoY). Các con số này lần lượt tương đương 83% và 74% dự báo cả năm của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng. Chúng tôi ước tính LNST từ mảng sản xuất nước của TDM trong 9T đạt 131 tỷ đồng (+6% YoY), hoàn thành 74% dự báo cả năm của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng. Do đó, chúng tôi dự kiến sẽ không có nhiều thay đổi trong dự báo của mình, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Sự tăng trưởng mạnh mẽ về doanh thu trong 9T chủ yếu nhờ (1) sản lượng nước thương phẩm tăng 3,1% YoY, và (2) 48 tỷ đồng từ doanh thu nhượng vật tư (so với không có trong cùng kỳ). Trong khi đó, sự sụt giảm LNST là do (1) TDM nhận cổ tức bằng cổ phiếu BWE năm nay thay vì cổ tức tiền mặt vào năm 2023 và (2) trích lập dự phòng cho các khoản lỗ tiềm năng tại các công ty con CTCP Cấp Nước Gia Tân và Biwase Quảng Bình, những yếu tố này lớn hơn so với (3) thu nhập cổ tức 18 tỷ đồng từ CTCP Cấp Nước Đồng Nai (DNW).

* Những kết quả này cho thấy doanh thu sơ bộ quý 3/2024 đạt 125 tỷ đồng (+17% YoY), và LNST đạt 65 tỷ đồng (+15% YoY), LNST từ mảng sản xuất nước đạt 48 tỷ đồng (+43% YoY).

* Riêng trong tháng 9/2024, TDM ghi nhận sản lượng nước thương phẩm đạt 5,7 triệu m³ (+3% YoY; không thay đổi so với tháng trước - MoM), doanh thu đạt 58 tỷ đồng (+48% YoY; +43% MoM), và LNST đạt 34 tỷ đồng (+4% YoY; +102% MoM).

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với cổ phiếu TDM với giá mục tiêu 54.800 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo trái phiếu tiền tệ: Tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm trong tháng 9

Lợi suất tiếp tục giảm

* Lượng phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP) trong tháng 9 giảm 26,3% so với tháng trước (MoM), xuống 33,4 nghìn tỷ đồng sau khi tăng 24% MoM trong tháng 8.

* Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã phát hành 115,2 nghìn tỷ đồng TPCP cho quý 3, hoàn thành 76,8% kế hoạch quý 3 và phát hành 271,7 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm 2024 (9T 2024), hoàn thành 67,9% kế hoạch cả năm.

* Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch trung bình ngày (GTGDTBN) tăng 23,0% MoM, đạt 13,6 nghìn tỷ đồng sau khi giảm trong cả tháng 8 và tháng 7.

* Trên thị trường sơ cấp, lợi suất TPCP kỳ hạn 10 năm và 15 năm lần lượt giảm còn 2,66% (-5 điểm cơ bản MoM) và 2,86% (-4 điểm cơ bản MoM). Trên thị trường thứ cấp, lợi suất TPCP của tất cả các kỳ hạn đều giảm, với lợi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm (1,90%; -5 điểm cơ bản MoM), 10 năm (2,66%; -5 điểm cơ bản MoM), và 15 năm (2,86%; -4 điểm cơ bản MoM).

Áp lực giảm của lợi suất TPCP có thể sẽ được hạn chế trong tháng 10

* Chúng tôi kỳ vọng áp lực giảm đối với lợi suất TPCP trong tháng 9 có thể được hạn chế do: (1) lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ có thể tăng trong tháng 10 (từ ngày 30/09 đến 04/10, lợi suất TPCP kỳ

hạn 10 năm của Mỹ tăng 6 điểm cơ bản); (2) thanh khoản trong hệ thống ngân hàng có thể sẽ thắt chặt do nhu cầu tín dụng gần đây được cải thiện (tính đến ngày 27/09, tăng trưởng tín dụng đạt 8,53% kể từ đầu năm, so với 6,92% trong 9T 2023); và (3) nguồn cung trên thị trường sơ cấp có thể vẫn ở mức cao trong tháng 10 khi KBNN chỉ hoàn thành 67,9% kế hoạch cả năm tính đến cuối tháng 9.

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục hạ lãi suất OMO

* Trong tháng 9, NHNN đã bơm ròng 59 nghìn tỷ đồng thông qua tín phiếu và OMO, so với mức bơm ròng 61 nghìn tỷ đồng trong tháng 8.

* Lãi suất liên ngân hàng giảm khi NHNN tiếp tục hạ lãi suất OMO xuống 4,00% (-25 điểm cơ bản) kể từ ngày 16/09. Trong tháng 9, lãi suất liên ngân hàng trung bình dao động quanh mức 3,78% đối với kỳ hạn qua đêm và 3,85% đối với kỳ hạn 1 tuần, so với mức trung bình 4,33% đối với kỳ hạn qua đêm và 4,40% đối với kỳ hạn 1 tuần trong tháng 8.

* Lãi suất liên ngân hàng có thể tiếp tục giảm do động thái hạ lãi suất OMO gần đây. Tuy nhiên, nhu cầu tín dụng tăng (tăng trưởng tín dụng đạt 8,53% kể từ đầu năm cho đến ngày 27/09, so với 7,31% vào cuối tháng 8) có thể hạn chế đà giảm của lãi suất liên ngân hàng.

Tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm do Fed cắt giảm lãi suất

* Tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm 1,2% trong tháng 9 sau khi giảm 1,5% trong tháng 8. Chúng tôi cho rằng một số yếu tố dẫn đến đà giảm của tỷ giá USD/VND bao gồm: Fed cắt giảm lãi suất 50 điểm cơ bản vào ngày 18/09, đưa lãi suất chuẩn về phạm vi 4,75% - 5,0%; Việt Nam ghi nhận thặng dư thương mại 2,3 tỷ USD và vốn FDI giải ngân đạt 3,2 tỷ USD trong tháng 9. Tính đến cuối tháng 9, tỷ giá USD/VND giao dịch ở mức 24.568 trên thị trường liên ngân hàng (tỷ giá đã tăng 1,2% trong 9T 2024).

* Chúng tôi cho rằng một số yếu tố có thể sẽ giúp tỷ giá USD/VND phục hồi vào cuối năm nay, bao gồm: việc Fed tiếp tục giảm lãi suất vào cuối năm nay (phù hợp với dự báo đồng thuận hiện tại của thị trường) và nguồn cung ngoại tệ vào Việt Nam từ thặng dư thương mại, dòng vốn FDI và kiều hối tiếp tục duy trì ở mức cao, và thâm hụt thương mại dịch vụ đang ngày càng được thu hẹp.

Báo cáo ngành BĐS KCN: Doanh số cho thuê đất KCN dự kiến kém khả quan trong nửa cuối năm 2024 nhưng sẽ phục hồi trong năm 2025

Đây là Báo cáo Cập nhật cho các cổ phiếu BĐS KCN, bao gồm SIP, SZC, PHR, và GVR. Chúng tôi duy trì dự báo và định giá theo [Báo cáo Cập nhật](#) ngày 23/08 đối với IDC và duy trì theo [Báo cáo Cập nhật](#) ngày 13/08 đối với KBC.

Triển vọng ngành BĐS KCN

* **Chúng tôi kỳ vọng nhu cầu cho thuê đất KCN sẽ vẫn chậm trong nửa cuối năm 2024 nhưng sẽ phục hồi trong năm 2025.** Chính sách rõ ràng hơn và môi trường chính trị ổn định hơn tại Mỹ, cùng với mặt bằng lãi suất thấp hơn, sẽ hỗ trợ kế hoạch đầu tư mở rộng sản xuất của doanh nghiệp. Nguồn cung đất cho thuê dự kiến cải thiện khi các quy hoạch tỉnh đã hoàn thành cũng như quy trình chuyển đổi đất cao su sang đất công nghiệp được đẩy nhanh, sẽ hỗ trợ các nhà phát triển KCN mở rộng quỹ đất và tăng tốc độ hồi phục doanh số cho thuê đất KCN vào năm 2025. Chúng tôi dự báo doanh số cho thuê đất KCN của các nhà phát triển BĐS đang được theo dõi sẽ giảm 24% YoY xuống 540 ha trong năm 2024, nhưng sẽ tăng 47%/12% YoY lên 792 ha/885 ha trong năm 2025/26, so với mức tăng trưởng mạnh là 69% vào năm 2023.

* **Sức hút trong dài hạn của Việt Nam đối với dòng vốn FDI vẫn mạnh,** được củng cố bởi xu hướng chuyển dịch sang Việt Nam của các đơn vị sản xuất toàn cầu, chi phí lao động cạnh tranh, nhiều hiệp định thương mại tự do và đã chuyển đổi sang sản xuất tiên tiến thông qua chuyển giao công nghệ và nâng cao kỹ năng, đặc biệt trong các ngành như chất bán dẫn.

* **Các cổ phiếu KCN mà chúng tôi đánh giá cao là IDC, KBC và SIP.** Chúng tôi cho rằng IDC và KBC sẽ hưởng lợi từ dòng vốn FDI lớn nhờ khả năng thu hút các khách thuê hàng đầu và cũng như năng lực tài chính vững chắc để gia tăng quỹ đất mới. Chúng tôi cũng đánh giá cao SIP với quỹ đất lớn ở miền Nam.

Tóm tắt KQKD nửa đầu năm 2024

* Trong nửa đầu năm 2024, SZC ghi nhận tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS đạt 55% YoY, nhờ doanh số cho thuê đất KCN lớn đã ký năm 2023. SIP cũng ghi nhận lợi nhuận tăng trưởng 29% YoY nhờ hoạt động sản xuất của các khách thuê KCN phục hồi và tiêu thụ nước/điện cao hơn, trong khi lợi nhuận của GVR tăng 17% YoY nhờ giá bán trung bình (ASP) của cao su tăng. Tuy nhiên, lợi nhuận của PHR giảm 61% YoY do thu nhập khác từ thanh lý cây cao su và/hoặc đền bù đất thấp.

* Về doanh số cho thuê đất KCN từ đầu năm đến nay, SIP và SZC ghi nhận kết quả khá tốt, thu hút được các khách thuê lớn, đơn cử như việc SIP cho SEA Logistics Partners thuê đất (SLP; 16 ha/121 triệu USD) và SZC cho Tripod (18 ha/250 triệu USD) và HPG (6 ha) thuê đất. Ngược lại, PHR và GVR ghi nhận doanh số cho thuê đất KCN thấp do thiếu quỹ đất sẵn sàng cho thuê.

Những thay đổi chính trong dự báo

* **Dự báo lợi nhuận:** Chúng tôi đã tăng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2024/25/26 đối với SIP, giữ nguyên dự báo đối với SZC và giảm dự báo đối với PHR. Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2024 đối với GVR nhưng giảm dự báo năm 2025/26 của chúng tôi. Chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận của SIP, SZC và GVR sẽ tăng so với cùng kỳ năm trước từ mức cơ sở thấp của năm 2023, nhưng chúng tôi cho rằng lợi nhuận năm 2024 của PHR sẽ giảm so với cùng kỳ năm trước.

* **Dự báo doanh số cho thuê đất KCN:** Chúng tôi giảm dự báo doanh số cho thuê đất KCN trong năm 2024/25/26 đối với SIP và GVR, dự kiến PHR không ghi nhận doanh số cho thuê đất KCN trong giai đoạn 2024-25 với dự án KCN Tân Lập 1 bắt đầu cho thuê trong năm 2026 (so với dự báo trước đây là năm 2025). Ngoài ra, chúng tôi tăng dự báo doanh số cho thuê đất KCN năm 2025/26 đối với SZC, trong khi giữ nguyên dự báo năm 2024.

Định giá và khuyến nghị

* Chúng tôi nâng khuyến nghị của chúng tôi từ KHẢ QUAN lên MUA đối với SIP và từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên MUA đối với SZC, trong khi vẫn duy trì khuyến nghị MUA cho PHR và khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho GVR. Chúng tôi tăng giá mục tiêu cho SIP thêm 6%, SZC thêm 5% và GVR thêm 16%, trong khi chúng tôi giảm giá mục tiêu của PHR thêm 6%.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T	P/B trượt 12T
QTP	Điện & Nước	48%	254	0,1	14.100	19.400	38%	12,8%	50%	MUA	16/05/24	10,9	7,9	14,8	1,2
PPC	Điện & Nước	38%	158	0,1	12.300	16.700	36%	12,2%	48%	KQ	16/05/24	10,8	5,9	14,8	0,9
PTB	Công nghiệp	0%	163	0,2	60.800	80.700	33%	5,6%	38%	KQ	09/07/24	17,8	8,9	15,7	1,5
MSN	Bán lẻ	21%	4.304	15,3	74.800	102.800	37%	0,0%	37%	MUA	14/08/24	254,7	52,7	13,6	3,3
PLX	Xăng dầu	2%	2.285	2,3	44.950	59.600	33%	4,4%	37%	MUA	08/08/24	22,2	15,1	20,3	2,3
SIP	KCN	47%	602	0,8	71.500	95.800	34%	2,8%	37%	MUA	07/10/24	17,0	17,8	21,0	3,9
SCS	DV Hàng không	6%	287	0,4	75.700	95.100	26%	7,9%	34%	KQ	22/05/24	16,3	12,3	22,1	5,6
IDC	KCN	25%	744	2,5	56.400	70.300	25%	7,1%	32%	MUA	23/08/24	13,5	9,7	21,0	3,9
KBC	KCN	28%	835	4,1	27.200	35.800	32%	0,0%	32%	MUA	13/08/24	10,3	21,5	21,0	1,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	39%	2.909	1,7	56.700	71.000	25%	6,2%	31%	MUA	22/07/24	18,0	16,6	16,1	3,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	48%	5.609	10,3	67.100	82.000	22%	5,7%	28%	KQ	19/08/24	18,0	15,7	16,1	4,1
VPB	Ngân hàng	5%	6.347	23,9	20.000	24.500	23%	5,0%	28%	MUA	21/08/24	14,5	11,2	12,2	1,2
ACB	Ngân hàng	0%	4.547	11,5	25.450	32.000	26%	0,0%	26%	MUA	27/08/24	7,2	6,3	12,2	1,5
DXS	Bất động sản	32%	131	0,2	5.660	7.100	25%	0,0%	25%	KQ	22/08/24	-19,3	20,7	21,0	0,6
BMP	VLXD	16%	372	1,3	113.700	130.300	15%	10,6%	25%	MUA	16/09/24	9,0	9,2	17,8	3,5
FRT	Bán lẻ	12%	964	3,1	176.900	220.800	25%	0,0%	25%	MUA	15/08/24	-69,7	99,6	14,0	14,5
SZC	KCN	17%	261	1,4	36.200	44.200	22%	2,8%	25%	MUA	07/10/24	25,7	23,9	21,0	2,2
BMI	Bảo hiểm	19%	114	0,1	21.500	26.200	22%	2,3%	24%	MUA	12/04/24	10,1	9,7	10,8	1,1
STK	Dệt may	83%	100	0,1	25.950	32.200	24%	0,0%	24%	KQ	25/07/24	28,0	48,6	18,3	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	80%	163	0,6	51.700	61.100	18%	5,8%	24%	KQ	30/08/24	12,6	10,5	13,7	1,7
PHR	Công nghiệp	31%	314	0,5	57.900	69.300	20%	3,5%	23%	MUA	07/10/24	14,1	21,8	18,3	2,1
PNJ	Bán lẻ	0%	1.289	5,2	95.400	115.800	21%	2,1%	23%	MUA	09/08/24	17,6	16,3	13,7	3,0
PVS	Dầu khí	27%	803	4,7	42.000	51.000	21%	1,7%	23%	MUA	05/08/24	24,7	20,3	20,3	1,5
NLG	Bất động sản	0%	620	2,7	40.300	48.700	21%	1,9%	23%	MUA	22/08/24	34,0	32,2	21,0	1,7

PVT	Dầu khí	36%	402	1,4	28.250	33.800	20%	2,8%	22%	MUA	13/08/24	10,8	9,1	13,6	1,4
VIB	Ngân hàng	-10%	2.288	12,3	19.200	22.400	17%	5,2%	22%	PHTT	29/03/24	6,7	5,9	12,2	1,5
GAS	Dầu khí	47%	6.831	3,5	72.900	85.800	18%	4,1%	22%	KQ	15/08/24	14,7	14,7	14,8	2,5
HPG	VLXD	27%	6.754	25,0	26.400	32.100	22%	0,0%	22%	MUA	30/08/24	25,6	14,2	15,7	1,6
DRC	Săm lốp	38%	138	0,8	29.050	33.800	16%	5,2%	22%	PHTT	28/08/24	14,0	13,6	16,9	1,9
ACG	Gỗ	11%	253	0,1	42.000	48.800	16%	5,2%	21%	PHTT	27/06/24	15,3	12,6	15,7	1,6
MBB	Ngân hàng	0%	5.349	21,3	25.200	30.000	19%	2,0%	21%	MUA	14/08/24	6,4	5,8	12,2	1,3
GEX	Điện & Nước	42%	718	4,2	20.900	24.700	18%	2,4%	21%	KQ	28/08/24	54,4	15,6	13,6	1,4
KDH	Bất động sản	12%	1.373	6,0	37.750	45.500	21%	0,0%	21%	MUA	22/08/24	45,3	37,3	21,0	2,5
PC1	Điện & Nước	36%	343	2,7	27.550	33.200	21%	0,0%	21%	MUA	09/08/24	66,1	19,4	17,8	1,6
SSI	Chứng khoán	57%	2.166	18,1	27.600	32.200	17%	3,6%	20%	MUA	19/08/24	22,4	21,8	19,6	2,2
VCB	Ngân hàng	7%	20.568	5,6	92.000	110.000	20%	0,0%	20%	MUA	04/09/24	17,3	15,8	12,2	2,8
MWG	Bán lẻ	2%	3.877	22,4	66.300	78.100	18%	0,8%	19%	KQ	23/08/24	578,6	21,9	14,0	3,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	36%	712	0,5	48.600	53.400	10%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	6,8	7,0	16,1	2,0
DHC	Công nghiệp	11%	120	0,2	37.250	42.100	13%	4,6%	18%	KQ	11/09/24	9,9	11,5	15,7	1,6
BSR	Lọc hóa dầu	48%	2.992	6,4	24.300	27.700	14%	2,9%	17%	MUA	07/06/24	8,9	12,3	20,3	1,3
AST	DV Hàng không	5%	102	0,0	56.600	64.500	14%	2,7%	17%	KQ	27/08/24	22,7	16,6	14,0	4,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	71%	628	1,2	70.000	79.400	13%	2,9%	16%	KQ	15/08/24	19,9	12,6	16,1	1,9
DPM	Phân bón	41%	548	4,7	35.000	37.600	7%	8,6%	16%	KQ	13/08/24	31,8	21,9	18,3	1,2
TDM	Điện & Nước	47%	214	0,0	48.650	54.800	13%	3,1%	16%	KQ	27/06/24	18,7	29,1	14,8	2,2
DCM	Phân bón	42%	797	6,2	37.650	40.400	7%	8,0%	15%	KQ	13/08/24	19,6	14,2	18,3	2,0
HDC	Bất động sản	46%	184	1,8	25.800	29.400	14%	0,0%	14%	KQ	30/08/24	32,9	18,9	21,0	2,1
NT2	Điện & Nước	36%	226	0,3	19.650	21.300	8%	5,1%	13%	PHTT	16/05/24	12,7	-50,6	14,8	1,4
BID	Ngân hàng	13%	11.184	4,4	49.050	55.000	12%	0,0%	12%	KQ	10/09/24	14,9	12,9	12,2	2,2
DXG	Bất động sản	32%	438	9,1	15.200	17.000	12%	0,0%	12%	PHTT	22/08/24	55,7	56,1	21,0	1,0
CTG	Ngân hàng	3%	7.690	13,2	35.800	40.000	12%	0,0%	12%	KQ	30/08/24	11,4	9,9	12,2	1,4
HDB	Ngân hàng	1%	3.128	10,2	26.850	29.000	8%	3,7%	12%	KQ	28/08/24	7,7	6,3	12,2	1,5
BWE	Điện & Nước	37%	396	2,0	45.000	48.500	8%	3,1%	11%	KQ	27/06/24	17,7	15,6	14,8	2,0

TV2	Điện & Nước	7%	81	0,2	29.950	32.200	8%	3,3%	11%	PHTT	10/09/24	38,2	29,6	13,6	1,6
TCB	Ngân hàng	1%	6.805	21,0	24.150	26.000	8%	3,1%	11%	KQ	29/08/24	9,5	7,5	12,2	1,2
PVD	Dầu khí	35%	621	4,6	27.950	30.800	10%	0,0%	10%	KQ	21/08/24	30,4	20,4	20,3	1,0
VRE	Bất động sản	27%	1.659	6,8	18.250	20.100	10%	0,0%	10%	KQ	15/08/24	9,4	9,9	21,0	1,0
STB	Ngân hàng	6%	2.549	17,8	33.800	37.200	10%	0,0%	10%	MUA	04/09/24	9,6	8,3	12,2	1,3
CTR	CNTT	39%	586	1,8	128.000	138.000	8%	2,1%	10%	MUA	05/08/24	37,8	33,1	17,8	7,8
DGC	Công nghiệp	31%	1.732	8,3	114.000	122.000	7%	2,3%	9%	KQ	02/08/24	14,8	13,9	18,3	3,3
VIC	Bất động sản	38%	6.248	7,7	40.850	44.600	9%	0,0%	9%	PHTT	15/08/24	72,3	58,5	21,0	1,2
HDG	Điện & Nước	35%	369	4,6	27.400	29.300	7%	1,8%	9%	PHTT	01/07/24	14,3	14,6	21,0	1,5
FPT	CNTT	3%	7.834	21,0	134.100	143.700	7%	1,5%	9%	MUA	07/08/24	33,2	26,9	26,6	7,1
VJC	Hàng không	17%	2.275	3,9	105.000	114.000	9%	0,0%	9%	KQ	15/03/24	165,9	24,2	22,1	3,5
VEA	Ô-tô	47%	2.317	1,1	43.600	42.200	-3%	11,5%	8%	PHTT	20/09/24	9,4	9,2	13,6	2,0
POW	Điện & Nước	45%	1.194	2,8	12.750	13.800	8%	0,0%	8%	PHTT	25/06/24	30,4	22,2	14,8	1,0
ACV	Hàng không	45%	8.898	0,5	102.000	110.300	8%	0,0%	8%	PHTT	12/08/24	28,3	19,2	13,6	4,0
VHM	Bất động sản	36%	7.176	24,7	41.200	43.900	7%	0,0%	7%	KQ	15/08/24	5,4	6,0	21,0	0,9
REE	Điện & Nước	0%	1.240	1,5	65.800	68.100	3%	1,5%	5%	PHTT	21/08/24	14,2	15,3	13,6	1,8
TPB	Ngân hàng	0%	1.849	15,4	17.500	18.100	3%	0,0%	3%	KQ	05/02/24	10,4	8,0	12,2	1,3
NKG	VLXD	40%	229	4,4	21.750	22.400	3%	0,0%	3%	PHTT	12/09/24	56,9	10,1	15,7	1,0
GMD	GTVT	0%	949	2,6	76.400	76.200	0%	2,6%	2%	PHTT	15/08/24	11,4	17,7	13,6	2,5
DGW	Bán lẻ	23%	397	2,5	45.700	46.000	1%	1,1%	2%	PHTT	12/08/24	22,8	19,2	14,0	3,6
BVH	Bảo hiểm	23%	1.275	0,7	42.950	42.600	-1%	2,1%	1%	PHTT	26/03/24	19,0	17,8	10,8	1,4
GVR	Công nghiệp	13%	5.568	3,7	34.800	34.600	-1%	0,9%	0%	PHTT	07/10/24	53,9	44,8	18,3	2,7
HSG	VLXD	38%	519	9,6	21.050	19.600	-7%	0,0%	-7%	PHTT	12/09/24	467,8	16,8	15,7	1,2
VTP	GTVT	42%	372	2,6	76.400	69.000	-10%	2,0%	-8%	PHTT	06/09/24	39,3	30,2	13,6	5,8
HVN	Hàng không	22%	1.803	1,6	20.350	14.700	-28%	0,0%	-28%	PHTT	25/03/24	-7,8	-34,0	22,1	-3,7
LPB	Ngân hàng	5%	3.248	2,9	31.750	16.800	-47%	0,0%	-47%	BÁN	31/05/24	15,6	11,1	12,2	2,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ.

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2023	P/E 2024	P/E 2025	Giá mục tiêu/ EPS 2024	P/B hiện tại	P/E 2023	P/E 2024	P/E 2025	P/B hiện tại	
MUA	26	77.618	2.985	11	15,5	13,3	10,7	16,1	2,1	25,9	21,3	14,6	2,9	2,9%
KHẢ QUAN	30	66.461	2.215	10	12,0	10,5	8,6	11,8	1,7	40,3	15,3	10,8	2,1	3,2%
PHÙ HỢP TT	21	35.063	1.670	5	27,9	20,7	16,0	21,0	2,1	47,6	16,8	22,8	1,8	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	1	3.248	3.248	0	15,6	11,1	15,3	5,9	2,1	15,6	11,1	15,3	2,1	0,0%
TỔNG CỘNG	78	182.390	2.338	26	15,2	12,9	10,5	14,5	1,9	37,2	17,7	15,3	2,3	2,8%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2023	P/E 2024	P/E 2025	Giá mục tiêu/ EPS 2024	P/B hiện tại	P/E 2023	P/E 2024	P/E 2025	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	75.553	6.296	11	11,4	9,7	8,1	11,0	1,7	10,9	9,1	7,8	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.389	695	1	17,7	16,7	14,9	16,8	1,4	14,6	13,7	12,3	1,2	2,2%
Chứng khoán	1	2.166	2.166	1	22,4	21,8	14,5	25,4	2,2	22,4	21,8	14,5	2,2	3,6%
Tiêu dùng	13	31.589	2.430	5	25,9	19,4	16,0	22,8	3,8	73,8	26,3	17,3	4,4	3,7%
Bất động sản	8	17.829	2.229	2	10,8	11,6	9,3	12,7	1,1	29,5	30,0	22,5	1,4	0,2%
Vật liệu	4	7.874	1.969	1	25,4	13,8	11,3	16,4	1,5	139,8	12,6	9,9	1,8	2,6%
Điện & Nước	11	5.192	472	1	19,8	16,6	11,1	18,5	1,3	26,2	11,3	12,4	1,5	4,1%
Dầu khí	8	15.280	1.910	2	14,5	14,5	12,0	17,1	1,8	20,4	16,0	11,4	1,6	4,1%
Công nghiệp	6	2.506	418	0	14,9	13,5	9,4	15,0	2,5	16,6	18,2	9,5	1,9	3,8%
Khu công nghiệp	6	8.324	1.387	1	27,1	27,9	20,9	27,7	2,4	22,4	23,2	16,7	2,6	2,7%
GTVT & Logistics	7	14.686	2.098	1	69,7	24,5	17,8	25,3	5,1	39,4	12,3	33,4	3,2	2,2%
TỔNG CỘNG	78	182.390	2.338	26	15,2	12,9	10,5	14,5	1,9	37,2	17,7	15,3	2,3	2,8%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2024 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2024 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2024F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	11%	MUA	MUA	Dự báo tăng trưởng tín dụng tăng nhờ mảng cho vay doanh nghiệp tăng mạnh
BID	12%	16%	KQ	KQ	Dời giả định phát hành riêng lẻ sang năm 2025
CTG	3%	15%	MUA	KQ	Chất lượng tài sản và chi phí tín dụng sẽ cải thiện đáng kể
HDB	47%	23%	MUA	KQ	Thu nhập lãi ròng tăng trưởng mạnh bù đắp cho áp lực lên chi phí tín dụng
LPB	64%	40%	BÁN		Lợi nhuận tích cực nhờ tổng thu nhập hoạt động tăng trưởng mạnh
MBB	6%	10%	MUA	MUA	Tổng thu nhập ngoài lãi tăng trưởng mạnh bù đắp cho NIM giảm
STB	4%	7%	MUA	MUA	Ghi nhận lợi nhuận từ việc bán nợ Phong Phú năm 2025
TCB	39%	26%	KQ	KQ	Tăng trưởng NOIII bù đắp chi phí dự phòng tăng
TPB	18%	30%	KQ		NIM và chất lượng tài sản cải thiện đáng kể dù tăng trưởng tín dụng yếu
VCB	2%	10%	MUA	MUA	Kỳ vọng NIM cải thiện trong H2 2024
VIB	-19%	14%	PHTT		NIM giảm & chi phí tín dụng cao áp lực lên lợi nhuận
VPB	8%	30%	MUA	MUA	NIM cải thiện và tăng trưởng doanh thu dẫn dắt lợi nhuận
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	4%	4%	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD bảo hiểm tăng mạnh trong bối cảnh phí bảo hiểm tăng trưởng tốt
BVH	7%	7%	PHTT		Thị phần phí bảo hiểm nhân thọ tăng; lợi nhuận phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SSI	51%	28%	KQ	MUA	Giảm dự báo giá trị giao dịch trung bình ngày năm 2024 với triển vọng năm 2025 được duy trì
Tiêu dùng					
CTR	4%	17%	PHTT	MUA	Doanh thu của mảng hạ tầng cho thuê và mảng xây dựng tăng trưởng mạnh hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
DGW	13%	19%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận thấp hơn dự báo của chúng tôi do chi phí tài chính ròng cao hơn dự kiến
FPT	22%	23%	MUA	MUA	Các mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng mạnh
FRT	-71%	N.M.	MUA	MUA	Tiếp tục ghi nhận LNST sau lợi ích CĐTS dương trong quý 2/2024, vượt kỳ vọng của chúng tôi
MSN (2)	85%	153%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong nửa đầu năm vượt dự báo; ban lãnh đạo tự tin WCM đạt LNST dương trong quý 3 và quý 4
MWG	5358%	2539%	KQ	KQ	Lợi nhuận vượt dự báo của chúng tôi; BHX ghi nhận lãi trong quý 2
PNJ	5%	8%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2024 tăng 7% YoY nhờ doanh thu bán lẻ tăng trưởng mạnh.
QNS	19%	-3%	KQ		Mảng kinh doanh đường mang đến lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi

SAB	6%	9%	MUA		Tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 khiêm tốn - phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TLG	23%	13%	KQ		Các SKU có giá trị cao bù đắp một phần cho mức tăng trong giá nhựa đầu vào
VEA	2%	8%	PHTT		Lợi nhuận tăng 2% YoY trong 6 tháng đầu năm 2024 nhờ lợi nhuận ổn định từ Honda
VHC	-27%	58%	KQ	KQ	Sản lượng phục hồi mạnh tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng trong nửa cuối năm 2024
VNM	20%	15%	MUA	KQ	Lợi nhuận tăng 21% trong quý 2 nhờ các mảng kinh doanh nước ngoài tăng trưởng mạnh
GTVT & Logistics					
ACV	45%	54%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận tăng mạnh so với cùng kỳ, dự phòng nợ xấu hạ nhiệt
AST	19%	87%	MUA		Phục hồi hành khách quốc tế tiếp tục hỗ trợ phục hồi lợi nhuận
GMD (2)	40%	51%	PHTT	PHTT	Phục hồi mạnh trong nửa cuối năm 2024; chúng tôi kéo dài giả định cho thời gian mở rộng cảng Gemalink giai đoạn 2
HVN	N.M.	N.M.	PHTT		Mảng kinh doanh vận tải phục hồi mạnh, việc xóa nợ tiếp tục hỗ trợ lợi nhuận
SCS	39%	33%	KQ		Lợi nhuận tích cực trong nửa đầu năm 2024 nhờ thông lượng hàng hóa phục hồi
VJC	725%	584%	KQ		HĐKD vận tải tiếp tục phục hồi
VTP	21%	30%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận giảm do biên lợi nhuận gộp mảng dịch vụ giảm
Bất động sản					
DXG	-9%	-1%	PHTT	PHTT	Gem Riverside và Gem Sky World mở bán trở lại sẽ thúc đẩy doanh số bán hàng
DXS	N.M.	N.M.	KQ	KQ	Kỳ vọng hoạt động môi giới phục hồi thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận
KDH	-24%	21%	MUA	MUA	Dự án liên doanh với Keppel được kỳ vọng mở bán vào quý 4 năm 2024
NLG	-45%	6%	KQ	MUA	Akari City, Cần Thơ và Southgate dẫn dắt lợi nhuận nửa cuối năm 2024 và 2025
VHM	-46%	-11%	MUA	KQ	Mở bán dự án mới hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận năm 2025
VIC	56%	24%	PHTT	PHTT	Dự báo tiếp tục đẩy mạnh tăng vốn, hỗ trợ vốn từ Chủ tịch
VRE	4%	-5%	MUA	KQ	Kỳ vọng lợi nhuận mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng năm 2025
Khu công nghiệp					
GVR	21%	20%	PHTT		Mảng cao su & gỗ phục hồi dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm 2024
IDC	65%	39%	MUA	MUA	Dòng tiền ổn định, doanh số cho thuê đất KCN phục hồi trong năm 2025
KBC	-92%	-52%	MUA	MUA	Doanh số cho thuê đất dự kiến phục hồi từ năm 2025
PHR	-61%	-35%	MUA		Lợi nhuận giảm trong nửa đầu năm do thu nhập từ đền bù đất và thanh lý cây cao su ở mức thấp
SIP	29%	-4%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận trong nửa đầu năm được thúc đẩy bởi kinh doanh cốt lõi cải thiện
SZC	20%	8%	PHTT		Lợi nhuận tăng trưởng tốt trong nửa đầu năm 2024 nhờ diện tích đất bàn giao tăng mạnh

Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	39%	21%	PHTT		Nhu cầu phục hồi nhẹ; các khoản chi phí liên quan đến việc nộp thuế GTGT chậm ảnh hưởng lợi nhuận quý 2
BMP	-22%	-2%	KQ	MUA	Lợi nhuận đi ngang từ mức cơ sở cao kỷ lục; định giá hấp dẫn
DGC	-9%	8%	PHTT		Lợi nhuận phục hồi 22% so với quý trước
DHC	-35%	-14%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận gộp tiếp tục bị kim hãm
DRC	66%	3%	PHTT	PHTT	Tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp tăng
HPG	120%	80%	MUA	MUA	Dự báo thấp hơn nhưng biên lợi nhuận dự kiến tăng trong 6 tháng cuối năm 2024
HSG (1)	N.M.	3004%	KKQ	PHTT	Biên lợi nhuận gộp sẽ giảm trong quý 4 năm tài chính 2024 do giá thép giảm
NKG	386%	335%	KKQ	PHTT	Biên lợi nhuận gộp dự kiến giảm trong bối cảnh giá thép giảm trong nửa cuối năm 2024
PTB	17%	100%	KQ		Doanh thu tiếp tục phục hồi, biên lợi nhuận trước thuế cải thiện
STK	-211%	-42%	MUA	KQ	Dấu hiệu phục hồi đơn hàng rõ ràng cho nửa sau 2024
Điện & Nước					
BWE (2)	10%	9%	KQ	KQ	Lỗi tỷ giá ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo, LNST cốt lõi tăng 10% YoY
GEX	319%	250%	KQ	KQ	Lợi nhuận từ thoái vốn cao hơn dự kiến và biên lợi nhuận gộp của mảng thiết bị điện tăng mạnh hỗ trợ lợi nhuận tăng đáng kể, yếu tố hỗ trợ vững chắc
HDG	-13%	17%	PHTT		KQKD của mảng cho thuê văn phòng & khách sạn tăng trưởng mạnh trong quý 2 bù đắp cho sản lượng thủy điện thấp, phù hợp với dự báo của chúng tôi
NT2	N.M.	N.M.	PHTT		Cải thiện đáng kể trong quý 2 so với quý 1, lợi nhuận phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
PC1	7143%	240%	KQ	MUA	Doanh thu tăng mạnh nhưng biên lợi nhuận mảng xây lắp điện thấp hơn dự kiến, rủi ro điều chỉnh giảm
POW	3%	37%	MUA		KQKD khả quan của nhà máy nhiệt điện than, phù hợp với dự báo của chúng tôi
PPC	25%	82%	KQ		Lợi nhuận từ mảng phát điện gấp 2 lần YoY, thấp hơn một chút so với kỳ vọng do thành phần cố định của Phà Lại 1 thấp hơn dự kiến
QTP	-1%	38%	MUA		LNST nửa đầu năm 2024 đi ngang YoY, thấp hơn một chút so với kỳ vọng
REE	-32%	-8%	KQ	PHTT	KQKD mảng thủy điện và nhiệt điện gây áp lực lên lợi nhuận; mua lại dự án điện gió 48 MW
TDM (2)	1%	7%	KQ	KQ	LNST nửa đầu năm 2024 từ mảng sản xuất nước hoàn thành 51% dự báo cả năm, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TV2	5%	29%	MUA	PHTT	Hợp đồng nhà máy điện sinh khối Hậu Giang mang đến doanh thu gấp đôi; việc hủy bỏ dự án Sông Hậu 2 ảnh hưởng tiêu cực đến dự báo lợi nhuận của chúng tôi
Dầu khí					
BSR	-35%	-28%	MUA		LNST-CĐTTS quý 2/2024 tích cực mặc dù thực hiện bảo dưỡng tổng thể; Dự kiến sẽ nộp hồ sơ niêm yết lên HOSE trong tháng 8

DCM (2)	38%	38%	KQ	KQ	Thu nhập tài chính từ M&A thúc đẩy lợi nhuận, LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
DPM	37%	45%	PHTT	KQ	Doanh thu cao hơn, chi phí ổn định thúc đẩy lợi nhuận cao hơn nhẹ so với dự báo của chúng tôi
GAS	-10%	0%	KQ	KQ	Giá dầu nhiên liệu cao hỗ trợ lợi nhuận dù sản lượng bán thấp, điều chỉnh tăng nhẹ
PLX	59%	47%	MUA	MUA	KQKD quý 2 tích cực dù giá dầu biến động bất lợi trong quý 2; yếu tố hỗ trợ tăng dự báo, nghị định mới dự kiến ban hành cuối năm nay
PVD (2)	51%	63%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6 tháng đầu năm 2024 tăng 51% YoY, thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng do khoản lỗ từ các công ty liên kết
PVS (2)	13%	22%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm nhưng kết quả 6 tháng đầu năm nhìn chung phù hợp với dự báo
PVT (2)	48%	49%	MUA	MUA	Khoản lỗ bất thường gây áp lực lên lợi nhuận báo cáo, LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng 48% YoY trong nửa đầu năm 2024, phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó kết quả trên là tăng trưởng EPS quý 1 /2024 so với quý 1/ 2023. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.269,9	-0,7
VN 30	1.335,5	-0,7
VN Mid	1.910,4	8,5
VNSmall	1.403,5	2,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	232,5	-0,2
HNX30	508,2	1,2
VNX Allshare	2.104,6	2,2

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	92,5	0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.108,3	9,4%
Khối ngoại mua	890,7	7,5%
Khối ngoại bán	1.228,0	10,4%
Tổng giao dịch	11.807,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	335,3	29,4%
Khối ngoại mua	37,2	3,3%
Khối ngoại bán	93,9	8,2%
Tổng giao dịch	1.141,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	235,2	41,5%
Khối ngoại mua	8,5	1,5%
Khối ngoại bán	8,7	1,5%
Tổng giao dịch	566,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FDC	1.000	7,0%
ORS	550	3,8%
VCi	1.350	3,7%
PTB	1.700	2,9%
MSB	350	2,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
API	300	3,8%
PVB	700	2,3%
IDJ	100	1,6%
PVC	200	1,5%
SLS	3.100	1,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HBC	234	4,7%
AMS	395	4,1%
DGT	267	4,1%
BCR	103	1,8%
DSC	309	1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PSH	-330	-6,9%
SMC	-430	-5,8%
HAG	-300	-2,7%
TTA	-250	-2,6%
CSM	-300	-2,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DNP	-2.300	-9,5%
L18	-600	-1,7%
NTP	-800	-1,3%
TVC	-100	-1,0%
L14	-200	-0,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C4G	-104	-1,2%
ABB	-79	-1,0%
BVB	-111	-0,9%
GDA	-238	-0,8%
DRI	-68	-0,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VPB	517
STB	498
MWG	454
VNM	432
HPG	407

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	439
PVS	141
MBS	112
TNG	55
CEO	32

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BSR	309
VGI	17
BVB	15
ABB	15
VEA	12

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SC5	2.413.581	180.496
APG	3.621.300	532.840
PSH	2.350.000	589.609
ORS	14.002.200	3.773.416
CRC	523.900	209.322
D2D	254.200	102.520
OCB	8.155.000	3.355.272
OGC	465.100	191.649
SAM	4.278.400	1.979.309
KPF	979.100	478.836

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MCO	237.361	82.614
VIT	315.438	123.561
SHS	27.173.622	11.756.937
DNP	1.241.901	609.197
PVB	370.435	188.339
VIG	140.100	99.237
PV2	133.300	101.583
VC3	660.226	548.729
PVS	3.376.678	2.861.543
SRA	296.123	257.738

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DGT	816.910	283.584
HVA	335.491	173.532
BSR	12.606.762	6.653.356
ABW	269.719	148.557
AMS	219.403	125.244
C4G	751.621	436.673
ABB	1.879.953	1.196.424
HBC	1.971.464	1.544.302
BCR	1.550.889	1.700.092
HNH	77.902	87.282

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.117,6		18,1	2,2	12,4
SSI	2.196,9	56,9	17,6	2,2	12,1
VND	923,3	87,5	8,3	1,3	14,5
HCM	888,2	2,3	18,0	2,1	11,0
VCI	876,3	80,7	27,5	2,4	9,8
MBS	703,5	46,1	19,0	3,2	14,4

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	431,1		11,0	1,3	12,9
BVH	1.293,4	22,5	17,7	1,4	8,3
PVI	431,4	42,5	10,1	1,3	13,2
VNR	162,1	21,2	9,9	1,1	10,8
BIC	150,1	3,9	7,4	1,4	18,3
MIG	118,4	83,6	10,2	1,4	13,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.972,2		19,6	2,9	16,5
ACV	9.024,8	45,4	21,3	4,0	20,2
VEA	2.349,8	47,2	9,2	2,0	22,8
MVN	1.742,1	0,0	24,9	3,7	15,7
GMD	962,3	0,5	18,6	2,5	14,1
VGC	782,1	45,1	24,2	2,4	9,9

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.030,8		43,9	3,7	19,7
MCH	5.842,6	47,7	19,1	4,9	28,3
VNM	5.689,1	48,1	14,5	4,1	30,1
MSN	4.364,7	20,8	153,2	3,3	2,5
SAB	2.950,2	39,2	17,2	3,1	17,2
PNJ	1.307,8	0,0	15,4	3,0	20,3

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.467,4		19,8	1,5	8,6
BSR	3.034,8	48,2	10,0	1,3	13,0
PLX	2.317,0	2,0	15,6	2,3	14,1
PVS	814,4	26,7	21,7	1,5	7,1
PVD	630,3	35,2	24,2	1,0	4,3
OIL	540,7	0,4	27,4	1,3	4,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.258,4		14,9	2,3	7,1
GAS	6.928,2	47,1	15,6	2,5	16,7
REE	1.257,3	0,0	17,3	1,8	10,3
POW	1.211,3	45,2	27,5	1,0	3,5
PGV	952,6	50,0	-17,7	1,6	-8,7
DNH	942,5	0,0	31,9	4,6	13,6

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.912,3		27,6	1,9	9,3
VHM	7.277,9	36,0	7,7	0,9	12,8
VIC	6.336,6	37,8	44,1	1,2	2,9
BCM	2.872,0	32,0	26,6	3,8	14,6
VRE	1.682,3	27,2	9,2	1,0	11,7
KDH	1.392,7	12,2	50,5	2,5	4,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.668,3		11,6	1,8	15,9
VCB	20.859,9	6,6	15,4	2,8	19,5
BID	11.343,1	12,9	12,2	2,2	18,8
CTG	7.799,0	3,4	9,5	1,4	15,9
TCB	6.902,1	1,0	7,9	1,2	16,2
VPB	6.437,3	4,8	13,1	1,2	9,1

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.088,6		-37,8	5,7	3,8
MWG	3.932,0	2,0	44,0	3,7	9,0
VJC	2.307,1	16,6	52,1	3,5	6,9
HVN	1.828,1	22,4	52,9	-3,7	-5,9
VEF	1.398,0	49,0	89,0	10,6	12,4
FRT	977,7	11,8	-426,9	14,5	-3,4

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.030,8		43,9	3,7	19,7
HPG	5.842,6	27,0	19,1	4,9	28,3
GVR	5.689,1	12,5	14,5	4,1	30,1
DGC	4.364,7	30,8	153,2	3,3	2,5
DCM	2.950,2	41,5	17,2	3,1	17,2
DPM	1.307,8	40,5	15,4	3,0	20,3

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.467,4		19,8	1,5	8,6
DHG	3.034,8	46,3	10,0	1,3	13,0
IMP	2.317,0	25,7	15,6	2,3	14,1
DVN	814,4	0,0	21,7	1,5	7,1
DBD	630,3	86,3	24,2	1,0	4,3
TRA	540,7	2,4	27,4	1,3	4,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.258,4		14,9	2,3	7,1
FPT	6.928,2	2,7	15,6	2,5	16,7
CMG	1.257,3	7,1	17,3	1,8	10,3
SAM	1.211,3	48,4	27,5	1,0	3,5
SGT	952,6	-5,6	-17,7	1,6	-8,7
ELC	942,5	46,5	31,9	4,6	13,6

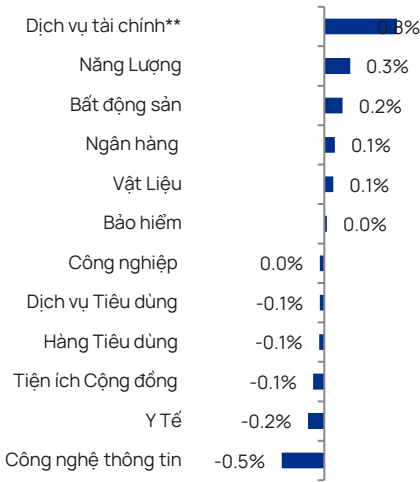
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

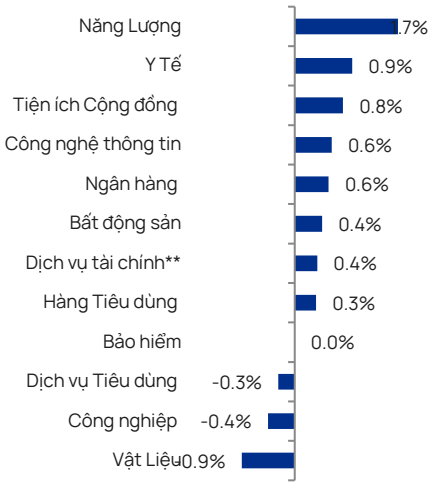
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

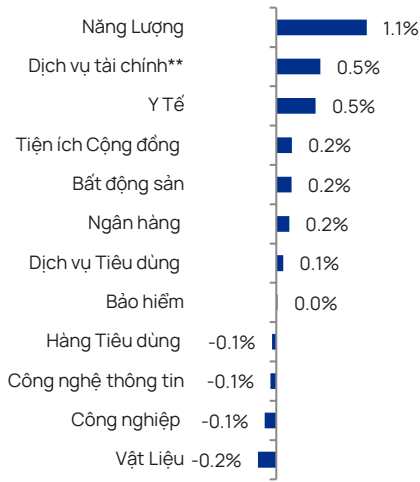
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



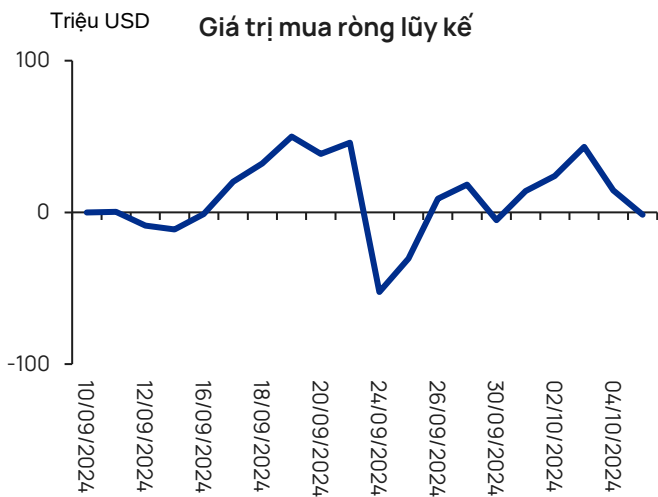
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



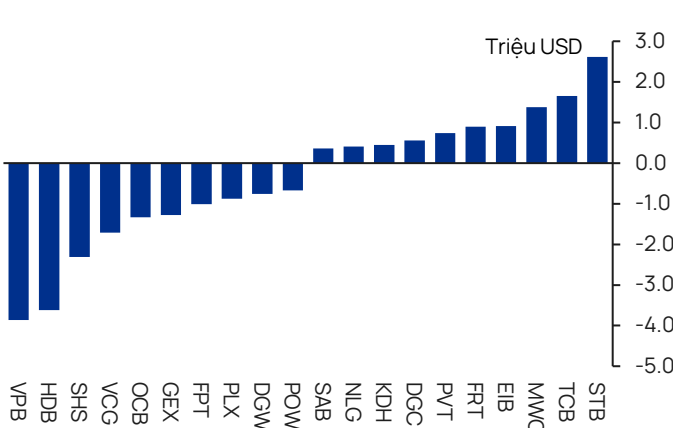
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



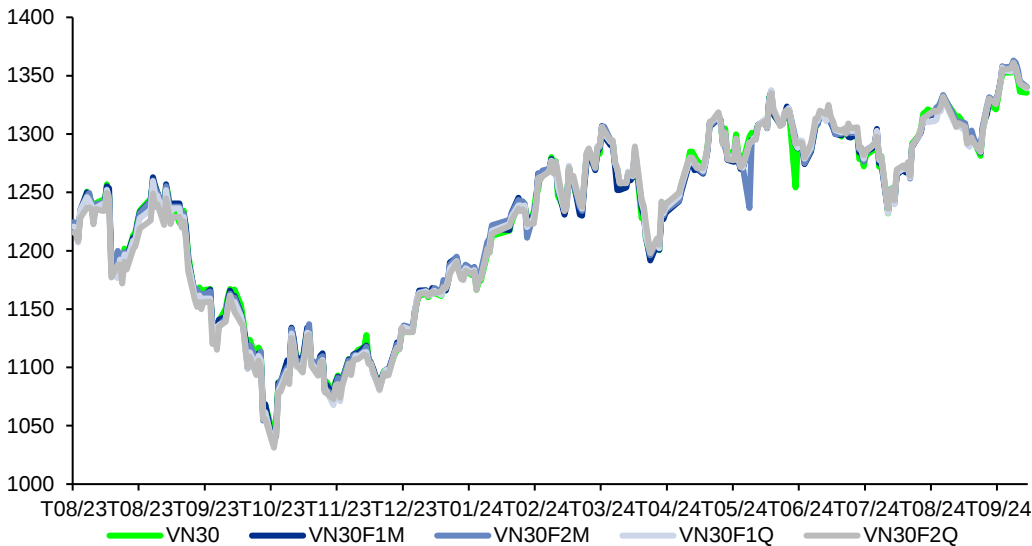
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2410	1.340,0	-3,0	-0,2%	4,5
VN30F2411	1.340,6	-4,4	-0,3%	5,1
VN30F2412	1.339,1	-3,9	-0,3%	3,6
VN30F2503	1.340,0	-3,1	-0,2%	4,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2410	59.863	-3,6%	203,41	-1,1%
VN30F2411	843	1,6%	0,57	21,3%
VN30F2412	997	-0,6%	0,10	100,0%
VN30F2503	166	0,0%	0,04	-33,3%

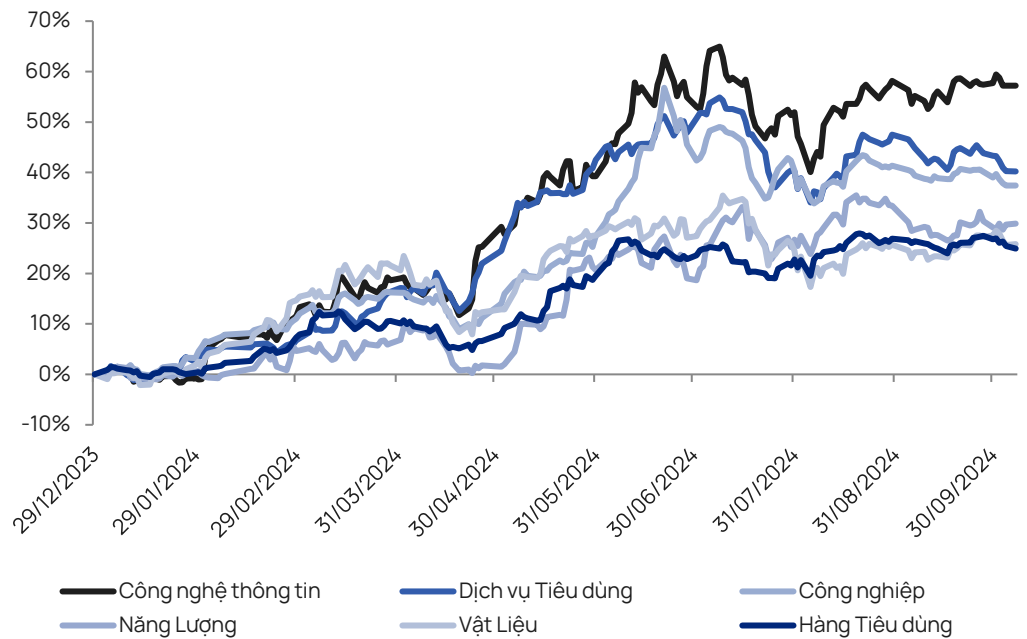


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

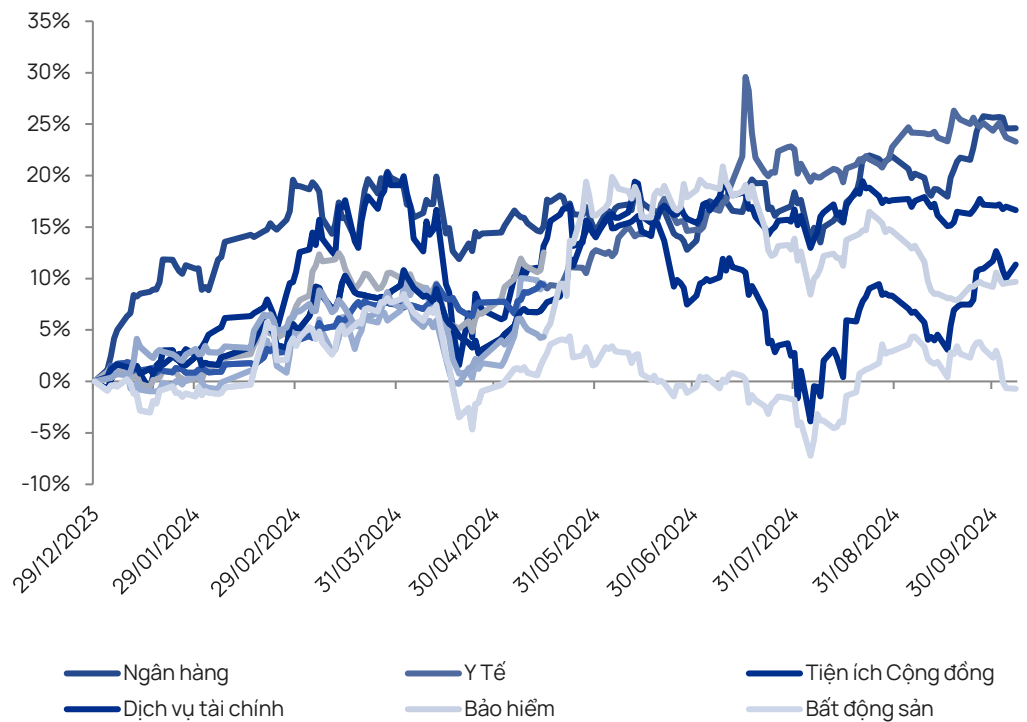
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



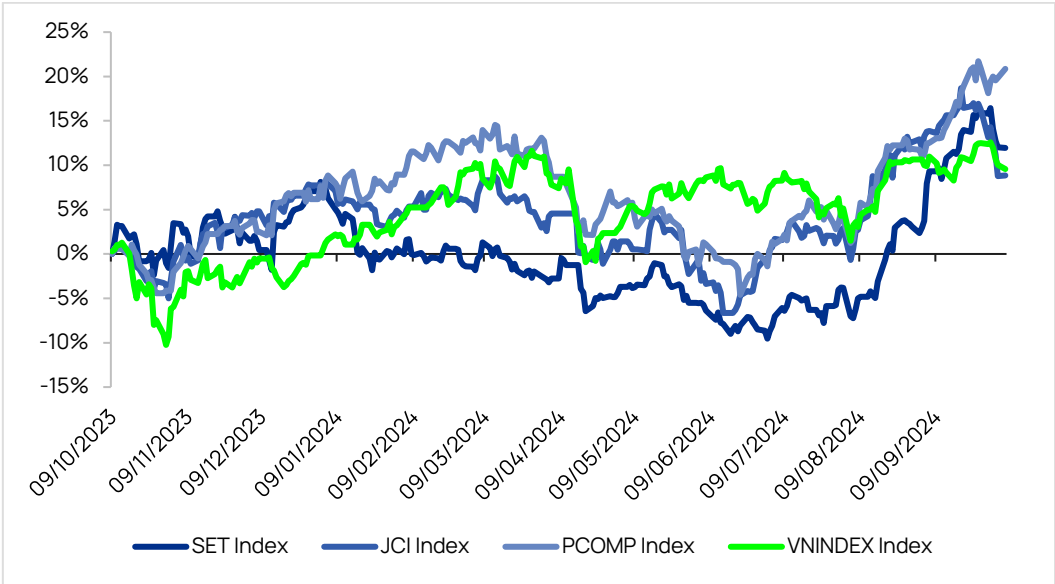
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



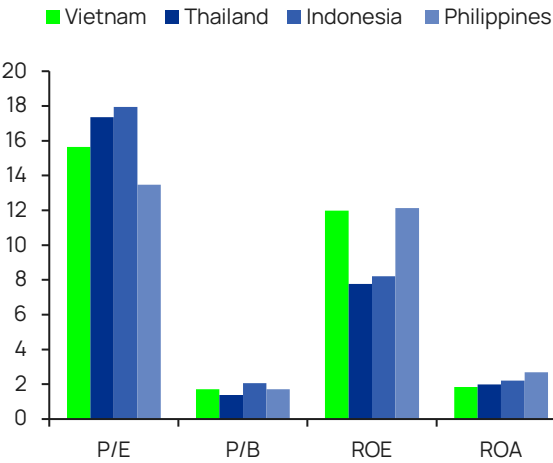
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,4	18,0	13,5	15,6
P/B	1,4	2,1	1,7	1,7
ROE (%)	7,8	8,2	12,1	12,0
ROA (%)	2,0	2,2	2,7	1,8
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	539,7	815,8	179,7	212,2
GTGD trung bình, tr USD	1.154,1	620,6	71,6	672,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.910,7	3.134,9	79,7	-2.587,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(330,0)	(114,3)	57,5	38,4
Lợi suất TPCP 5 năm	2,32%	6,57%	5,55%	1,89%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex,
Tầng 1&3,
Số 10 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
+84 28 3914 3588 (417)

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji,
Tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588 (400)

Phòng giao dịch Đồng Đa

9 ngõ 82 Phạm Ngọc Thạch,
Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, HN
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Alastair Macdonald
Giám đốc điều hành, ext 105
alastair.macdonald@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm
Nguyễn Anh Duy

Trưởng phòng cao cấp, ext 123
- Huỳnh Thị Hồng Ngọc, Chuyên viên cao cấp, ext 138
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Trịnh Thị Thu Hoài, Chuyên viên, ext 116

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 368

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Phó Giám đốc, ext 124
- Huỳnh Thu Hà, Chuyên viên cao cấp, ext 185
- Mai Đoàn Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 538
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên, ext 532

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 116
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức
Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Chuyên viên cao cấp, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Vũ Thị Minh Ngọc, Chuyên viên, ext 365
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

Khối môi giới và Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Khối môi giới và Giao dịch Chứng
khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Khối Môi giới trong nước
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Nguyễn Quốc Dũng,
Giám đốc
Giao dịch Chứng khoán -
Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 136
dung.nguyen@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.